Phụ lục I.
Các nguồn ô nhiễm

(Kèm theo Báo cáo số: 41 /BC-UBND ngày 24 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Bảng 1. Danh mục các đô thị[1]

STT	Tên đô thị	Nay thuộc	Mật độ dân số *(người/km²)*	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh *(m^3/ngày đêm)*	Hệ thống xử lý nước thải tập trung *(Số lượng: m^3 /ngàyđêm)*	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinhhoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
III	**Đô thị loại II**							
1	Thành phố Lạng Sơn (cũ)	Các phường: Đông Kinh, Tam Thanh, Lương Văn Tri, Kỳ Lừa	1.395	12.434	3.643	29,3	29,3	
V	**Đô thị loại IV**							
1	Thị trấn Đồng Đăng (cũ)	Xã Đồng Đăng	2.124,62	1.514		0	0	
VI	**Đô thị loại V**							
1	Thị trấn Cao Lộc (cũ)	Phường Kỳ Lừa	3.496	2.412		0	0	
2	Thị trấn Đồng Mỏ (cũ)	Xã Chi Lăng	375	852		0	0	
3	Thị trấn Chi Lăng (cũ)	Xã Chi Lăng	514	138		0	0	
4	Thị trấn Hữu Lũng (cũ)	Xã Hữu Lũng	1.630	1.548		0	0	
5	Thị trấn Na Sầm (cũ)	Xã Na Sầm	469,42	758		0	0	

[1] Khoản 5 Điều 26 Nghị định 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn: *"5. Các quyết định về phân loại đô thị của cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo kết quả đánh giá chất lượng đô thị trên cơ sở quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt tiếp tục có hiệu lực cho đến khi được thay thế, sửa đổi hoặc bãi bỏ theo quy định của pháp luật".*

STT	Tên đô thị	Nay thuộc	Mật độ dân số *(người/km^2)*	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh *(m^3/ngày đêm)*	Hệ thống xử lý nước thải tập trung *(Số lượng: m^3 /ngàyđêm)*	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinhhoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
6	Thị trấn Thất Khê (cũ)	Xã Thất Khê	6.103	896		0	0	
7	Thị trấn Văn Quan (cũ)	Xã Văn Quan	343	642		0	0	
8	Thị trấn Bình Gia (cũ)	Xã Bình Gia	260	563		0	0	
9	Thị trấn Bắc Sơn (cũ)	Xã Bắc Sơn	690	601		0	0	
10	Thị trấn Lộc Bình (cũ)	Xã Lộc Bình	667,87	792		0	0	
11	Thị trấn Na Dương (cũ)	Xã Na Dương	782	687		0	0	
12	Thị trấn Đình Lập(cũ)	Xã Đình Lập	753	562		0	0	
13	TT. Nông trường Thái Bình (cũ)	Xã Thái Bình	632	56		0	0	

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ghi rõ thông số	Lượng khí thải phát sinh(m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	KHU KINH TẾ CỬA KHẨU ĐỒNG ĐĂNG LẠNG SƠN (Thành lập năm 2008)		58,7 / 125	Đang xây dựng	Khu Trung chuyển hàng hóa	1	47	có									Không có	
			0/ 73,63	Chưa xây dựng	Khu chế xuất 1	1	0	chưa xây dựng									Không có	
			21,2 / 205,7	Đang xây dựng	Khu Phi thuế quan giai đoạn 1	2	10,4	có									Không có	

Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số	Sinh hoạt (tấn/ năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG BÀNH	xã Chi Lăng	32,59 / 162,13	Đường giao thông giai đoạn 1, 2 do BQL KKTCK và UBND huyện Chi Lăng đầu tư	3	29,4	có								
2	KHU CÔNG NGHIỆP VSIP LẠNG SƠN	Xã Hữu Lũng, xã Tuấn Sơn	0/ 599,97	Công ty CP phát triển đô thị và KCN Việt Nam Singapore	0 (KCN đang trong giai đoạn triển khai xây dựng hạ tầng KCN)										

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

TT	TênCCN đang hoạt động	Địachỉ	Diện tích (ha)	Tên chủđầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượngcơ sở đang hoạt động trongCCN	Tỷlệ lấp đầy (%)	Hệ thốngthu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phátsinh			Công trìnhphòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệcây xanh
								Tổng lượngnước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suấtthiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thốngquan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinhhoạt (tấn/ năm)	Côngnghiệp thông thường (kg/năm)	Nguyhại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	CCNđịa phương số 2	Phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn	8,5		11	100%	có		Chưa có	Chưa có		Các cơ sở tự xử lý	Các cơ sở tự xử lý		
2	CCN Hợp Thành 1	phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn	23,8	Công ty cổ phần Đầu tư Bác Nguyên Lạng Sơn	Chưa hoạt động										
3	Hợp Thành 2	phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn	25,47	Công ty cổ phần Đầu tư Bác Nguyên Lạng Sơn	Chưa hoạt động										
4	CCN Bắc Sơn 2	Xã Vũ Lễ, tỉnh Lạng Sơn	25	Công ty cổ phần đầu tư TDG Global	Chưa hoạt động										
5	CCN Đình Lập	Xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	71,39	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng	Chưa hoạt động										
6	CCN Hồ Sơn 1	Xã Hữu Lũng, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn	73,76	Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp Gia Định Miền Bắc	Chưa hoạt động										
7	CCN Hoà Sơn 1	Xã Tân Thành, tỉnh Lạng Sơn	74,9	Liên danh đầu tư gồm Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Đại Namvà Công ty cổ phần Xây dựng công nghiệp và Phát triển hạ tầng	Chưa hoạt động										
8	CCN Na Dương 1	Xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	20	Công ty Cổ phần HT Việt Trung và Công ty Cổ phần thép Việt Úc	Chưa hoạt động										

TT	TênCCN đang hoạt động	Địachỉ	Diện tích (ha)	Tên chủđầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượngcơ sở đang hoạt động trongCCN	Tỷlệ lấp đầy (%)	Hệ thốngthu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phátsinh			Công trìnhphòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệcây xanh
								Tổng lượngnước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suấtthiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thốngquan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinhhoạt (tấn/ năm)	Côngnghiệp thông thường (kg/năm)	Nguyhại (kg/năm)		
9	CCN Na Dương 2	Xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	45,67	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Gia, Bắc Ninh	Chưa hoạt động										
10	CCN Na Dương 3	Xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	48,56	Nhà đầu tư là Liên danh (Công ty CP đầu tư quốc tế Tân Hà và Công ty CP phát triển bất động sản TNT)	Chưa hoạt động										
11	CCN Tân Văn	Xã Tân Văn, tỉnh Lạng Sơn	30	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng công nghiệp Đại Phú An và Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Thiên An	Chưa hoạt động										
12	CCN Minh Sơn	Xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn	55	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Phú Hưng Phát và Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Thành Nam	Chưa hoạt động										

Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

STT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thảiphát sinh(m^3/ngàyđêm)	Hệ thống quantrắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại(kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Loại 1	Xây dựng xưởng sản xuất hợp kim và hợp chất kim loại (Công ty TNHH công nghệ luyện kim Vicmet Việt Nam)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 128/QĐ-UBND, ngày 23/01/2017; Giấy phép môi trường số 41/GP-UBND ngày 29/6/2022 (Giai đoạn sản xuất hợp chất kim loại)	Tuần hoàn sử dụng		5000m^3/giờ		49kg/ngày	6.500 kg/tháng	1084 kg/năm	
		Đầu tư xây dựng nhà máy điện phân chì công suất 10.000 tấn/năm (Công ty CP Kim loại màu Bắc Bộ)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 1397/QĐ-UBND ngày 29/7/2009; 1697/QĐ-UBND, ngày 03/11/2013; Giấy phép môi trường số 25/GP-UBND ngày 11/7/2025	Tuần hoàn sử dụng		45.000m^3/giờ		64 kg/ngày		1.200kg/năm	
		Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở thuộc da và sản xuất gelatin (Công ty cổ phần Thương mại sản xuất da Nguyên Hồng	Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn	43.153m^3/năm				25kg/ngày		305kg/năm	

STT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thảiphát sinh(m^3/ngàyđêm)	Hệ thống quantrắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại(kg/năm)	
		Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Nguyên Hồng (Công ty cổ phần Thương mại sản xuất da Nguyên Hồng)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 210/QĐ-UBND ngày 28/01/2022; Giấy phép môi trường số 30/GP-UBND ngày 03/6/2022	300 m^3/ngày đêm		312,5 m^3/giờ		68,4 kg/ngày	2 tấn/ngày	301,5 kg/năm	
2	Loại 2	Đầu tư thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt sử dụng lò đốt bằng không khí tự nhiên SANKYO NFI-05 (120) SERIES 3 NEW 2013 (Công ty TNHH Xây dựng Thành Linh)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 276/QĐ-UBND, ngày 14/02/2015; Giấy phép môi trường số 48/GP-UBND ngày 31/10/2023; Giấy phép môi trường điều chỉnh số 04/GP-UBND ngày 14/01/2025	5,66 m^3/ngày đêm		4.262 m^3/giờ		20 tấn/năm		1838 kg/năm	
		Xây dựng khu xử lý rác thải công nghệ lò đốt T-Tech CNC - 1000, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn (Công ty TNHH MTV Áo Xanh)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 2131/QĐ-UBND, ngày 04/11/2019; Giấy phép môi trường số 55/GP-UBND ngày 30/9/2022; Giấy phép môi trường điều chỉnh số 49/GP-UBND ngày 17 /12/2024	8 m^3/ngày.đêm		3.000 m^3/giờ		100 kg/tháng	675,25 tấn/năm	24 kg/năm	
		Hệ thống xử lý nước rỉ rác (giai đoạn 2) Bãi	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 608/QĐ-	89.819m^3/năm	Quan trắc tự động			đơn vị đã tiếp nhận, xử lý		13 kg	

STT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thảiphát sinh(m^3/ngàyđêm)	Hệ thống quantrắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại(kg/năm)	
		xử lý rác thải Tân Lang, huyện Văn Lãng (Công ty TNHH Huy Hoàng)	UBND, ngày 21/4/2015; Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 1211/GXN-STNMT ngày 16/8/2019		nước thải			88.011,68 tấn rác thải sinh hoạt trong năm 2023			
		Mở rộng, nâng cấp bãi xử lý rác thải Tân Lang, huyện Văn Lãng (Công ty TNHH Huy Hoàng)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 2318/QĐ-UBND, ngày 28/11/2019								
		Xây dựng lò đốt xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên xã trên địa bàn huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn (Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Tân Minh)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 2055/QĐ-UBND, ngày 09/10/2020; Giấy phép môi trường số 45/GP-UBND ngày 22/7/2022	8,5 m3/ngày.đêm		7.254 m^3/giờ		15 kg/ngày	553,8 tấn/năm	12,5 kg/tháng	
		Bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Quyết định phê duyệt ĐTM Số 1001/QĐ-UBND, ngày 30/6/2005 của UBND tỉnh Lạng Sơn								
		Xây dựng khu xử lý	Số 952/QĐ-UBND-KT, ngày 24/7/2006 của								

STT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thảiphát sinh(m^3/ngàyđêm)	Hệ thống quantrắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại(kg/năm)	
		rác thải huyện Bắc Sơn	UBND tỉnh Lạng Sơn								
		Nhà máy xi măng Đồng Bành, công suất 910.000 tấn/năm và trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải công ty cổ phần xi măng Đồng Bành công suất 3,0MW	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM 144/QĐ-UBND ngày 14/01/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Giấy xác nhận số 42/GXN-STNMT ngày 31/01/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường	47.000m^3/năm			Quan trắc tự động khí thải	72,481 m^3/năm	245.936kg	7.680kg	
		Đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong Lạng Sơn công suất 350.000 tấn Clinker/năm (huyện Cao Lộc)	Số 1646/QĐ-UBND, ngày 31/8/2009 của UBND tỉnh Lạng Sơn	1m^3/ngày đêm				0,6 tấn/năm		120kg/năm	
3	**Loại 3**	Đầu tư xây dựng trại chăn nuôi lợn nái, lợn hậu bị giống siêu nạc và trồng cây ăn quả tại thôn Bản Dạ, xã Xuân Mai, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn (HTX chăn nuôi Lùng	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 2430/QĐ-UBND, ngày 16/12/2017; Giấy phép môi trường số 61/GP-UBND ngày 25/11/2022	56m^3/ngày đêm					6.844,6 tấn/năm	105 kg/tháng	

STT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thảiphát sinh(m^3/ngàyđêm)	Hệ thống quantrắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại(kg/năm)	
		Khoang)									
		Phát triển đàn lợn nái sinh sản trên địa bàn xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia (UBND huyện Bình Gia)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 1216/QĐ-UBND, ngày 28/6/2018								
		Đầu tư trang trại chăn nuôi lợn thịt mở rộng (Hộ chăn nuôi: Ông Vũ Viết Sơn)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 127/QĐ-UBND, ngày 18/01/2019								
		Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm, xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn (Hợp tác xã sản xuất và dịch vụ nông nghiệp An Hồng)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 329/QĐ-UBND, ngày 25/02/2020; Giấy phép môi trường số 43/GP-UBND ngày 16/7/2022	40 m^3/ngày đêm				10 kg/ngày	3.662,3 tấn/năm	265 kg/năm	
		Trang trại chăn nuôi lợn chất lượng cao (Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Quang)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 1025/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; Giấy phép môi trường số 03/GP-UBND ngày 13/01/2023	450 m^3/ngày.đêm		1.000 m^3/giờ		45kg/ngày	3.575,1kg/năm	1.735kg/năm	
		Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 665/QĐ-	600m^3/ngày đêm				37,5 kg/ngày	55,36 tấn/năm	66 kg/năm	

STT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thảiphát sinh(m^3/ngàyđêm)	Hệ thống quantrắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại(kg/năm)	
		(Công ty Cổ phần chăn nuôi RUTECH)	UBND ngày 07/4/2022; Giấy phép môi trường số 05/GP-UBND ngày 24/1/2025								
		Trang trại chăn nuôi lợn công nghiệp kín lạnh (Hộ kinh doanh Triệu Văn Thân)	Giấy phép môi trường số 65/GP-UBND ngày 20/12/2022	63 m^3/ngày đêm				5 kg/ngày	660 tấn/năm	176 kg/năm	
		Trại chăn nuôi, sinh sản và xuất khẩu Khỉ đuôi dài (Công ty TNHH MTV sinh vật kỹ thuật Thành Công)	QĐ phê duyệt Báo cáo ĐTM số 922/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	13m^3/ngày				108kg	2.306,5kg/năm	35,5kg/năm	
		Trang trại chăn nuôi lợn Tân Hương (Hộ kinh doanh Hoàng Vinh Hạnh)	Giấy phép môi trường số 24/GP-UBND ngày 10/6/2024 (cấp đổi)	75,4 m^3/ngày đêm				8 kg/ngày	1.036,9 tấn/năm	297.708 kg/tháng	

Phụ lục II.
Quản lý chất thải và phế liệu
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Bảng 1. Tình hình phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

TT	Công tác phân loại CTRSH	Tổng CTRSH phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)				CTRSH đô thị phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)				CTRSH nông thôn phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)			
	Ghi tên xã/phường đang thực hiện)	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	KL phát sinh	KL thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	KL phát sinh	KL thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Tỉnh Lạng Sơn	182.181,00	136.965,94	136.965,94	75,18	53.820,12	53.451,92	53.451,92	99,3	128.360,88	83.514,02	83.514,02	65,06

Bảng 2. Hiện trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt

I. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Tên cơ sở kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công suất thiết kế (CSTK), công suất hoạt động thực tế (CSHĐ)														Tình trạng hoạt động		Cải tạo môi trường bãi chôn lấp	
		Chôn lấp hợp vệ sinh		Chôn lấp không hợp vệ sinh		Đốt thu hồi năng lượng		Đốt không thu hồi năng lượng		Sản xuất mùn/ phân hữu cơ		Xử lý chất thải cồng kềnh		Xử lý bằng phương pháp khác		Đang hoạt động	Dừng hoạt động (ghi rõ năm dừng hoạt động)	Đã đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ năm hoàn thành việc đóng bãi chôn lấp)	Chưa đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ kế hoạch thực hiện)
		CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Bãi xử lý rác thải Lân Tắng do Công ty TNHH MTV môi trường và dịch vụ thương mại Phúc Lộc vận hành	Xã Tân Tri, tỉnh Lạng Sơn	20 tấn/ngày														x			
Bãi chôn lấp rác thải Tân	Xã Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	230 tấn/ngày														x			

Tên cơ sở kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công suất thiết kế (CSTK), công suất hoạt động thực tế (CSHĐ)														Tình trạng hoạt động		Cải tạo môi trường bãi chôn lấp	
		Chôn lấp hợp vệ sinh		Chôn lấp không hợp vệ sinh		Đốt thu hồi năng lượng		Đốt không thu hồi năng lượng		Sản xuất mùn/ phân hữu cơ		Xử lý chất thải cồng kềnh		Xử lý bằng phương pháp khác		Đang hoạt động	Dừng hoạt động (ghi rõ năm dừng hoạt động)	Đã đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ năm hoàn thành việc đóng bãi chôn lấp)	Chưa đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ kế hoạch thực hiện)
		CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ				
Lang do Công ty TNHH Huy Hoàng																			
Bãi rác; lò đốt Văn Quan do Công ty CP thương mại dịch vụ Tân Minh vận hành	Xã Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn							1.000 kg/h								x			
Lò đốt; bãi rác Đình Lập do Công ty TNHH MTV Áo Xanh	Xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn							700-1000 kg/giờ								x			

Tên cơ sở kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công suất thiết kế (CSTK), công suất hoạt động thực tế (CSHĐ)														Tình trạng hoạt động		Cải tạo môi trường bãi chôn lấp	
		Chôn lấp hợp vệ sinh		Chôn lấp không hợp vệ sinh		Đốt thu hồi năng lượng		Đốt không thu hồi năng lượng		Sản xuất mùn/ phân hữu cơ		Xử lý chất thải cồng kềnh		Xử lý bằng phương pháp khác		Đang hoạt động	Dừng hoạt động (ghi rõ năm dừng hoạt động)	Đã đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ năm hoàn thành việc đóng bãi chôn lấp)	Chưa đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ kế hoạch thực hiện)
		CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ	CSTK	CSHĐ				
vận hành																			
Lò đốt do Công ty TNHH Xây dựng Thành Linh vận hành	xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn							500 kg/giờ								x			
Bãi rác Lộc Bình do Hợp tác xã Tiến Đạt vận hành	xã Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	26 m^3/ngày														x			

II. Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

Tên trạm trung chuyển kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công nghệ sử dụng						Ghi chú
		Không có hệ thống ép		Có hệ thống ép				
		Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Hệ thống ép rác		Container tự ép		
				Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Trạm trung chuyển rác xã Hoàng Đồng nay là phường Tam Thanh do Công ty TNHH Huy Hoàng vận hành	Phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	120 tấn/ngày						
Trạm trung chuyển rác thị trấn Đình Lập nay là xã Đình Lập do Công ty TNHH MTV Áo Xanh vận hành	Xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	16 tấn/ngày						
Trạm trung chuyển rác thị trấn Nông trường Thái Bình, nay là xã Thái Bình do Công ty TNHH MTV Áo Xanh vận hành	Xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn	3 tấn/ngày						
Trạm trung chuyển rác xã Nhân Lý do Hợp tác xã Đồng Tâm quản lý	Xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn	21 tấn/ngày						
Trạm trung chuyển rác xã Vạn Linh do Hợp tác xã Đồng Tâm quản lý	Xã Vạn Linh, tỉnh Lạng Sơn	1,5 tấn/ngày						
Trạm trung chuyển rác xã Gia Cát do Hợp tác xã Thành Lộc quản lý	Xã Gia Cát, tỉnh Lạng Sơn	11 tấn/ngày						
Trạm trung chuyển rác thôn Khơ Đa, xã Hoàng Văn Thụ do Công ty TNHH MTV Tâm Đức LS quản lý	Thôn Khơ Đa, xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn	15 tấn/ngày						
Trạm trung chuyển rác thôn Bản Thẩu, xã Hoàng Văn Thụ do	Thôn Bản Thẩu, xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng	12 tấn/ngày						

Tên trạm trung chuyển kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công nghệ sử dụng						Ghi chú
		Không có hệ thống ép		Có hệ thống ép				
				Hệ thống ép rác		Container tự ép		
		Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	
Công ty TNHH MTV Tâm Đức LS quản lý	Sơn							
Trạm trung chuyển rác thôn Khu 2, xã Hữu Lũng do Công ty TNHH MTV Tâm Đức LS quản lý	Thôn Khu 2, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	26 tấn/ngày						
Trạm trung chuyển rác xã Thất Khê do Công ty TNHH MTV Huy Hoàng Tràng Định quản lý	Xã Thất Khê, tỉnh Lạng Sơn	16 tấn/ngày						
Trạm trung chuyển rác xã Điềm He do Công ty Cổ phần Thương mại-Dịch vụ Tân Minh xã Văn Quan	Xã Điềm He, tỉnh Lạng Sơn	2,5 tấn/ngày						
Trạm trung chuyển rác xã Văn Quan do Công ty Cổ phần Thương mại-Dịch vụ Tân Minh quản lý	Xã Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	4 tấn/ngày						

Bảng 3. Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, không hợp vệ sinh

TT	Xã/phường	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động hợp vệ sinh (khu/bãi)						Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hoạt động không hợp vệ sinh (			
		Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp					Tổng số	Chia theo quy mô bãi		
			Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10 - <30 ha)	Lớn (30 - <50 ha)	Rất lớn (≥ 50ha)			Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(1
1	Xã Tân Tri, tỉnh Lạng Sơn	01	x								
2	Xã Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	01	x								
3	Xã Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	01	x								
4	Xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	01	x								
5	Xã Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	01	x								

Bảng 4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/năm)			Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn/năm)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
		Đô thị	Nông thôn		Đô thị	Nông thôn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tỉnh Lạng Sơn	182.181,00	53820,12	128.360,88	104.879,52	51.526,92	53.352,6	57,57

Bảng 5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, sản xuất mùn, phân compost, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (tấn/năm)					Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (%)
		Tổng số	Trong đó:				
			Tái chế, tái sử dụng	Sản xuất mùn, phân compost	Đốt thu hồi năng lượng	Đốt không thu hồi năng lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tỉnh Lạng Sơn	136.965,94	13.655,77				13.655,77	9,97

Bảng 9. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có)

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lýchính*(chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)*	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTRCNTT, CTNH (tấn/ngày)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bãi xử lý rác thải Lân Tắng	Xã Tân Tri, tỉnh Lạng Sơn	Công ty TNHH MTV môi trường và dịch vụ thương mại Phúc Lộc	Chôn lấp hợp vệ sinh	Khoảng 20 tấn/ngày đêm	
2	Bãi chôn lấp rác thải Tân Lang	Xã Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	Công ty TNHH Huy Hoàng	Chôn lấp	230 tấn/ngày.đêm	
3	Bãi rác huyện Văn Quan; lò đốt	Xã Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	Công ty CP thương mại dịch vụ Tân Minh	20% bằng hình thức chôn lấp hợp vệ sinh 80% đốt bằng công nghệ lò đốt lò đốt T-Tech CNC-1000	1.000 kg/h	
4	Lò đốt; bãi rác Đình Lập	Xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Công ty TNHH MTV Áo Xanh	Công nghệ lò đốt T-Tech CNC-1000 (80% đốt) Chôn lấp (20%)	700 - 1000 kg/h	
5	Lò đốt	Khu Hợp Tiến, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Công ty TNHH Xây dựng Thành Linh	Xử lý đốt bằng lò đốt SANKYO NFI-05 (120)	500 kg/giờ	
6	Bãi rác Lộc Bình	xã Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Hợp tác xã Tiến Đạt	Chôn lấp	26 m^3/ngày	

Phụ lục III. Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải thải sinh hoạt đô thị từ loại IV[2] trở lên trên địa bàn

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m^3/ngày đêm)			Tổng lượng nước thải sinhhoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m^3/ngày đêm)			Tổng lượng nước thải sinh hoạtđô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường		
	Tổng số	Đô thị loại II	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại II	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại II	Đô thị loại IV
Toàn tỉnh	13.948	12.434	1.514	3.643	3.643	0			
Thành phố Lạng Sơn (cũ)		12.434			3.643				
Thị trấn Đồng Đăng (cũ)			1.514			0			

[2]Khoản 5 Điều 26 Nghị định 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn: *"5. Các quyết định về phân loại đô thị của cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo kết quả đánh giá chất lượng đô thị trên cơ sở quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt tiếp tục có hiệu lực cho đến khi được thay thế, sửa đổi hoặc bãi bỏ theo quy định của pháp luật".*

Phụ lục IV.
Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
Toàn tỉnh	**03**	**13.112,69**	**33**	**584.424,80**				
Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn			01	484.258				
Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên	01	8.293,4						
Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn	01	936,75						
Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn	01	3.882,54						
Cảnh quan sinh thái quan trọng các–tơ Hữu Liên - Chi Lăng			01	100.000				
Di tích danh lam thắng cảnh			31 (6/31 danh lam thắng cảnh đã xác định được diện tích khoanh vùng bảo vệ)	166,8				

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài	
Toàn tỉnh	**Tên Việt Nam**	**Tên khoa học**
Thực vật		
1	Hoàng đàn hữu liên	Cupressus tonkinensis Silba
Động vật		
1	Cu li lớn	*Nycticebus bengalensis* (Lacépède, 1800)
2	Cu li miền bắc	*Xanthonycticebus intermedius* (Dao, 1960)
3	Khỉ mặt đỏ	*Macaca arctoides* (I. Geoffroy, 1831)
4	Khỉ mốc	*Macaca assamensis* (McClelland, 1840)
5	Khỉ vàng	*Macaca mulatta* (Zimmermann, 1780)
6	Voọc đen má trắng	*Trachypithecus francoisi* (Pousargues, 1898)
7	Vượn đen đông bắc/ Vượn Cao vít	*Nomascus nasutus* (Kunkel d'Herculais, 1884)
8	Báo lửa	*Catopuma temminckii* (Vigors, Horsfield, 1827)
9	Báo gấm	*Neofelis nebulosa* (Griffith, 1821)
10	Cầy vằn bắc	*Chrotogale owstoni*, Thomas, 1912
11	Cầy gấm	*Prionodon pardicolor* Hogdson, 1842
12	Gấu chó	*Helarctos malayanus* (Raffles, 1821)
13	Gấu ngựa	*Ursus thibetanus* Cuvier, 1823
14	Rái cá vuốt bé	*Aonyx cinerea* (Illiger, 1815)
15	Rái cá thường	*Lutra lutra* (Linnaeus, 1758)
16	Sơn dương	*Capricornis milneedwardsii* David, 1869
17	Hươu xạ	*Moschus berezovski* Flerov, 1929
18	Gà tiền mặt vàng	*Polyplectron bicalcaratum* (Linnaeus, 1758)
19	Niệc mỏ vằn	*Rhyticeros undulatus* (Shaw, 1811)
20	Rắn hổ mang chúa	*Ophiophagus hannah* (Cantor, 1836)
21	Rùa đầu to	*Platysternon megacephalum* (Gray, 1831)
22	Rùa hộp trán vàng	*Cuora galbinifrons* (Bourret, 1939)

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài	
Toàn tỉnh	**Tên Việt Nam**	**Tên khoa học**
Thực vật		
1	Hoàng đàn hữu liên	Cupressus tonkinensis Silba
Động vật		
1	Cá cóc mẫu sơn *(*Cá Cóc sần Việt Nam*)*	*Tylototriton vietnamensis*
2	Thạch sùng mí hữu liên	*Goniurosaurus huulienensis*

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài	
Toàn tỉnh	**Tên Việt Nam**	**Tên khoa học**
Thực vật		
1	Tắc kè đá bông	*Drynaria bonii* H. Chris
2	Cốt toái bổ	*Drynaria roosii* Nakaike
3	Hoàng đàn hữu liên	*Cupressus tonkinensis* Silba
4	Tuế lá rộng	*Cycas balansae* Warb.
5	Thông nàng	*Dacrycarpus imbricatus* (Blume) de Laub.
6	Thông tre lá ngắn	*Podocarpus pilgeri* Foxw.
7	Dẻ tùng sọc trắng hẹp	*Amentotaxus argotaenia* (Hance) Pilg. (Podocarpus argotaenia Hance)
8	Lọ nồi hải nam, Chùm bao	*Hydnocarpus hainanensis* (Merr.) Sleumer
9	Tô hạp Trung Hoa	*Liquidambar chinensis* Champ.ex Benth. (Altingia chinensis (Champ. ex Benth.) Oliv. ex Hance)
10	Sơn huyết	*Gluta laccifera* (Pierre) Ding Hou (Melanorrhoea lanceolata Pierre)
11	Màu cau trắng	*Goniothalamus macrocalyx* Bân
12	Bổ béo đen	*Goniothalamus vietnamensis* Bân
13	Thần linh lá quế, Ơt sừng lá bé	*Kibatalia laurifolia* (Ridl.) Woodson
14	Ba gạc vòng	*Rauvolfia verticillata* (Lour.) Baill.

TT	Tên loài	
Toàn tỉnh	**Tên Việt Nam**	**Tên khoa học**
15	Cuồng Trung Quốc, Thông mộc	*Aralia chinensis* L.
16	Ngũ gia bì gai ba lá	*Eleutherococcus trifoliatus* (L.) S.Y. Hu (Acanthopanax trifoliatus (L.) Voss)
17	Thông thảo	*Tetrapanax papyrifer* (Hook.) K. Koch
18	Hoa tiên, Trầu tiên	*Asarum glabrum* Merr.
19	Thổ tế tân	*Asarum caudigerum* Hance
20	Trầu tiên	*Asarum maximum* Hemsl. (Heterotropa maxima (Hemsl.) F.Maek.)
21	Tế tân mạng	*Asarum reticulatum* Merr.
22	Bạc đầu tù	*Vernonia bonapartei* Gagnep.
23	Nấm đất, Dó đất hoa thưa	*Balanophora laxiflora* Hemsl.
24	Thu hải đường hem x(ít) -lây, Thu hải đường	*Begonia hemsleyana* Hook.f.
25	Trám đen	*Canarium pimela* D.K. Koenig (Canarium nigrum (Lour.) Engl.)
26	Đẳng sâm	*Codonopsis javanica* (Blume) Hook.f. & Thomson
27	Dần toòng	*Gynostemma pentaphyllum* (Thunb.) Makino
28	Chò nâu	*Dipterocarpus retusus* Blume (Dipterocarpus tonkinensis A. Chev.)
29	Chò chỉ	*Parashorea chinensis* Wang Hsie (Shorea chinensis (Wang Hsie) H. Zhu)
30	Táu nước	*Vatica subglabra* Merr
31	Mán đỉa ê-béc, Phân mã eberhardt	*Archidendron eberhardtii* I.C.Nielsen
32	Sưa	*Dalbergia tonkinensis* Prain
33	Lim xanh	*Erythrophleum fordii* Oliv.
34	Cà ổi dạng não, Sồi phảng	*Castanopsis cerebrina* (Hikel & A. Camus) Barnett (Lithocarpus cerebrinus (Hickel et A. Camus) A. Camus)
35	Sồi đá	*Lithocarpus pseudosundaicus* (Hickel & A. Camus) A. Camus
36	Giẻ cau, Dẻ cau	*Quercus platycalyx* Hickel et A. Camus
37	Chò đãi	*Carya sinensis* Dode (Annamocarya sinensis (Dode) J.F. Leroy)
38	Mạy châu bắc bộ	*Carya tonkinensis* Lecomte

TT	Tên loài	
Toàn tỉnh	**Tên Việt Nam**	**Tên khoa học**
39	Hòa hương, Hồ Đào núi	*Platycarya strobilacea* Siebold & Zucc.
40	Cơi bắc bộ	*Pterocarya tonkinensis* (Franch.) Dode
41	Chắp ba-lăng-xa	*Beilschmiedia balansae* Lecomte
42	Kháo xanh	*Cinnadenia paniculata* (Hook.f.) Kosterm.
43	Giổi thơm	*Magnolia odora* (Chun) Figla & Noot. (Tsoongiodendron odorum Chun)
44	Nghiến	*Burretiodendron tonkinense* (Gagnep.) Kosterm. (Excentrodendron tonkinense (Gagnep.) Chang et R. H. Miao)
45	Mương trắng	*Pityranthe trichosperma (Merr.) Bubitzki, 2007 (Diplodiscus trichopermus (Merr.) Y. Tang, G.M. Gilbert & Door; Hainanensis trichoperma Merr.)*
46	Ngâu cánh, Ngâu rừng	*Aglaia pleuropteris* Pierre
47	Gội nếp	*Aglaia spectabilis* (Miq.) S.S. Jain & S. Bennet (Aglaia gigantea (Pierre) Pellegr.; Amoora gigantea Pierre)
48	Lát hoa	*Chukrasia tabularis* A. Juss.
49	Hoàng đằng	*Fibraurea tinctoria* Lour.
50	Bình vôi hoa đầu	*Stephania cephalantha* Hayata
51	Máu chó bắc bộ	*Knema tonkinensis* (Warb.) W.J. de Wilde (Knema conferta var. tonkinensis Warb.)
52	Thiên lý hương	*Embelia parviflora* Wall. ex A. DC.
53	Rau sắng	*Melientha suavis* Pierre
54	Lệ dương	*Aeginetia indica* L.
55	Hông	*Paulownia fortunei* (Seem.) Hemsl.
56	Hà thủ ô đỏ	*Reynoutria multiflora* (Thunb.) Moldenke (Fallopia multiflora (Thunb.) Harajdson)
57	Sến hải-nam	*Madhuca hainanensis* Chun & F.C. How
58	Sến mật	*Madhuca pasquieri* (Dubard) H.J. Lam
59	Hồi núi	*Illicium griffithii* Hook.f. & Thomson
60	Hải đường	*Camellia amplexicaulis* (Pit.) Cohen-Stuart
61	Mán voi, Han voi	*Dendrocnide urentissima* (Gagnep.) Chew (Laportea urentissima Gagnep.)

TT	Tên loài	
Toàn tỉnh	**Tên Việt Nam**	**Tên khoa học**
62	Thạch xương bồ	*Acorus gramineus* Aiton
63	Hoàng tinh hoa trắng	*Disporopsis longifolia* Craib
64	Sâm cau, Cồ nốc lan	*Curculigo orchioides* Gaertn.
65	Chuối hoa rừng, Chuối sen, Chuối rừng	*Musa coccinea* Andrews
66	Lan giả thùy rốc-búc, Lan sứa hồng, Lan kim tuyến	*Anoectochilus roxburghii* (Wall.) Lindl.
67	Hoàng thảo thái bình	*Dendrobium moschatum* (Buch.-Ham.) Sw.
68	Thanh thiên quỳ	*Nervilia fordii* (Hance) Schltr.
69	Lan hài đốm	*Paphiopedilum concolor* (Lindl.) Pfitz. (Cypripedium concolor Bateman; Cypripedium concolor Lindl.; Cordula concolor (Bateman) Rolfe)
70	Thạch tiên đào, Tục đoạn trung hoa, Tục đoạn lá bắc	*Pholidota chinensis* Lindl.
71	Trọng lâu lá nhiều, Bảy lá một hoa	*Paris polyphylla* Sm.
Động vật		
1	Cu li lớn	*Nycticebus bengalensis* (Lacépède, 1800)
2	Cu li miền bắc	*Xanthonycticebus intermedius* (Dao, 1960)
3	Khỉ mặt đỏ	*Macaca arctoides* (I. Geoffroy, 1831)
4	Khỉ mốc	*Macaca assamensis* (McClelland, 1840)
5	Khỉ vàng	*Macaca mulatta* (Zimmermann, 1780)
6	Voọc đen má trắng	*Trachypithecus francoisi* (Pousargues, 1898)
7	Vượn đen đông bắc/ Vượn Cao vít	*Nomascus nasutus* (Kunkel d'Herculais, 1884)
8	Báo lửa	*Catopuma temminckii* (Vigors, Horsfield, 1827)
9	Mèo rừng	*Prionailurus bengalensis* (Kerr, 1792)
10	Báo gấm	*Neofelis nebulosa* (Griffith, 1821)
11	Cầy vòi mốc	*Paguma larvata* (Smith, 1827)
12	Cầy vòi đốm	*Paradoxurus hermaphroditus* (Pallas, 1777)
13	Cầy vằn bắc	*Chrotogale owstoni*, Thomas, 1912

TT	Tên loài	
Toàn tỉnh	**Tên Việt Nam**	**Tên khoa học**
14	Cầy gấm	*Prionodon pardicolor* Hogdson, 1842
15	Cầy giông	*Viverra zibetha* Linnaeus, 1758
16	Cầy hương	*Viverricula indica* (Geoffroy Saint-Hilaire, 1803)
17	Gấu chó	*Helarctos malayanus* (Raffles, 1821)
18	Gấu ngựa	*Ursus thibetanus* Cuvier, 1823
19	Rái cá vuốt bé	*Aonyx cinerea* (Illiger, 1815)
20	Rái cá thường	*Lutra lutra* (Linnaeus, 1758)
21	Mang thường/ Hoẵng	*Muntiacus vaginalis* (Boddaert, 1785)
22	Sơn dương	*Capricornis milneedwardsii* David, 1869
23	Hươu xạ	*Moschus berezovski* Flerov, 1929
24	Sóc đen	*Ratufa bicolor* (Sparrman, 1778)
25	Sóc bay trắng đen	*Hylopetes alboniger* (Hodgson, 1836)
26	Sóc bay trâu	*Petaurista philippensis* (Elliot, 1839)
27	Chuột núi đá đông bắc	*Tokinomys daovantieni* Musser, Lunde, Son, 2006
28	Gà lôi trắng	*Lophura nycthemera* (Linnaeus, 1758)
29	Gà tiền mặt vàng	*Polyplectron bicalcaratum* (Linnaeus, 1758)
30	Te cựa	*Vanellus duvaucelii* (Lesson, 1826)
31	Đại bàng đầu nâu	*Aquila rapax* (Temminck, 1828)
32	Diều cá bé	*Icthyophaga humilis* (Müller & Schlegel, 1841)
33	Cú lợn lưng nâu	*Tyto longimembris* (Jerdon, 1839)
34	Sả đầu đen	*Halcyon pileata* (Boddaert, 1783)
35	Bói cá lớn	*Megaceryle lugubris* (Temminck, 1834)
36	Niệc nâu	*Anorrhinus austeni* (Jerdon, 1872)
37	Niệc mỏ vằn	*Rhyticeros undulatus* (Shaw, 1811)
38	Gõ kiến xanh cổ đỏ	*Picus rabieri* (Oustalet, 1898)

TT	Tên loài	
Toàn tỉnh	**Tên Việt Nam**	**Tên khoa học**
39	Vẹt ngực đỏ	*Psittacula alexandri* (Linnaeus, 1758)
40	Vẹt đầu xám	*Psittacula finschii* (Hume, 1874)
41	Sẻ đồng ngực vàng	*Emberiza aureola* (Pallas, 1773)
42	Thạch sùng mí hữu liên	*Goniurosaurus huulienensis* (Orlov, Ryabov, Nguyen, Nguyen & Ho, 2008)
43	Rồng đất	*Physignathus cocincinus* (Cuvier, 1829)
44	Trăn gấm	*Malayopython reticulatus* (Schneider, 1801)
45	Rắn cạp nong	*Bungarus fasciatus* (Schneider, 1801)
46	Rắn hổ mang	*Naja atra* (Cantor, 1842)
47	Rắn hổ mang chúa	*Ophiophagus hannah* (Cantor, 1836)
48	Rắn ráo	*Ptyas korros (*Schlegel, 1837)
49	Rắn ráo trâu	*Ptyas mucosus* (Linnaeus, 1758)
50	Rắn lục sừng	*Trimeresurus cornutus (*Smith, 1930)
51	Rùa đầu to	*Platysternon megacephalum* (Gray, 1831)
52	Rùa hộp trán vàng	*Cuora galbinifrons* (Bourret, 1939)
53	Rùa hộp ba vạch	*Cuora trifasciata* (Bell, 1825)
54	Rùa đất spenglơ	*Geoemyda spengleri (*Gmélin, 1789)
55	Rùa đất lớn	*Heosemys grandis* (Grey, 1860)
56	Rùa sa nhân	*Pyxidea mouhoti* (Gray, 1862)
57	Rùa bốn mắt	*Sacalia quadriocellata* (Siebenrock, 1903)
58	Rùa núi vàng	*Indotestudo elongata* (Blyth, 1853)
59	Ba ba trơn	*Pelodiscus sinensis* (Wiegmann, 1834)
60	Ba ba gai	*Palea steindachneri* (Siebenrock, 1906)
61	Ếch gai	*Quasipaa spinosa* (David, 1875)
62	Cá cóc việt nam	*Tylototriton vietnamensis* Böhme, Schöttler, Nguyen & Köhler, 2005

Phụ lục V.
Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dựán	Số Quyết định phêduyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**Thủ tục phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**						
1	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Khau Đêm, xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng (điều chỉnh)	Khoáng sản	Xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	72/QĐ-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	07/01/2025	Cấp tỉnh
2	Khu dân cư thôn Pác Luồng (phục vụ tái định cư) thuộc Tiểu dự án giải phóng mặt bằng địa phận huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (Giai đoạn 1)	Khu dân cư	Tỉnh Lạng Sơn	604/QĐ-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	10/3/2025	Cấp tỉnh
3	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc	Trường học	Phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn	669/QĐ-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	17/3/2025	Cấp tỉnh
4	Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	Khu chế xuất	Xã Công Sơn, tỉnh Lạng Sơn	534/QĐ-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	04/3/2025	cấp tỉnh
5	Cụm công nghiệp Hòa Sơn 1	Cụm công nghiệp	Xã Tân Thành, tỉnh Lạng Sơn	1521/QĐ-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	02/7/2025	cấp tỉnh
6	Đầu tư cải tạo, mở rộng mỏ đá vôi Hố Dùng tại xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	Khoáng sản	Xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	1688/QĐ-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	25/7/2025	cấp tỉnh
7	Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Gốc Sau	Khoáng sản	Xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn	1682/QĐ-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	24/7/2025	cấp tỉnh
8	Mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Giao thông	Xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn	1895/QĐ-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	26/8/2025	cấp tỉnh
9	Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Lũng Cùng, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn)	Khoáng sản	Xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn	2128/QĐ-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	29/9/2025	cấp tỉnh

STT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dựán	Số Quyết định phêduyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
II	**Cấp giấy phép môi trường**						
1	Cơ sở Bệnh viện Y học cổ truyền Lạng Sơn	Y tế	Phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	02/GP-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	14/1/2025	cấp tỉnh
2	Trung tâm Y tế huyện Bắc Sơn (bao gồm cả phần xây mới, cải tạo, nâng cấp)	Y tế	Xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn	03/GP-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	14/1/2025	cấp tỉnh
3	Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm	Chăn nuôi	Xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn	05/GP-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	24/1/2025	cấp tỉnh
4	Khu đô thị Green Garden tại xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	Khu đô thị	Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	14/GP-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	20/6/2025	cấp tỉnh
5	Đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Bắc Sơn	Y tế	Tại các xã: Long Đống, Nhất Hoà, Vũ Lễ, Tân Thành, Tân Tri, huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Bắc Sơn, Nhất Hòa, Vũ Lễ, Tân Tri, tỉnh Lạng Sơn)	15/GP-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	24/6/2025	cấp tỉnh
6	Cơ sở Xây dựng nhà máy chế biến chì thỏi	Chế biến kim loại	Xã Khánh Khê, tỉnh Lạng Sơn	25/GP-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	11/7/2025	cấp tỉnh
7	Nhà máy sản xuất gỗ viên nén sinh khối và các sản phẩm khác từ gỗ rừng trồng	Lâm nghiệp	Khu Hòa Bình, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn	31/GP-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	12/9/2025	cấp tỉnh
8	Dự án "Xây mới Trạm y tế xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng"	Y tế	Xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn *(trước sát nhập)*	01/GPMT-UBND	UBND huyện Hữu Lũng (cũ)	05/01/2025	cấp huyện (cũ)
9	Dự án Trường PTDTNT THCS và THPT Hữu Lũng	Trường học	thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng *(trước sát nhập)*	04/GPMT-UBND	UBND huyện Hữu Lũng (cũ)	13/03/2025	cấp huyện (cũ)
10	Dự án Trường mầm non xã Hoà Thắng, huyện Hữu Lũng	Trường học	xã Hoà Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn *(trước sát nhập)*	07/GPMT-UBND	UBND huyện Hữu Lũng (cũ)	24/03/2025	cấp huyện (cũ)
11	Dự án "Phòng khám đa khoa Lộc Bình"	y tế	Số 111, khu Phiêng Quăn, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình *(trước sát nhập)*	20/GPMT-UBND	UBND huyện Lộc Bình (cũ)	21/02/2025	cấp huyện (cũ)
12	Dự án Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông DTNT THCS và THPT Lộc Bình	Trường học	Khu Chộc Vàng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình *(trước sát nhập)*	38/GPMT-UBND	UBND huyện Lộc Bình (cũ)	04/4/2025	cấp huyện (cũ)
13	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Đình Lập	Y tế	Thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập *(trước sát nhập)*	485/GP-UBND	UBND huyện Đình Lập (cũ)	06/3/2025	cấp huyện (cũ)
14	Điện lực Lạng Sơn (Kho vật tư và nhà điều hành điện lực Lạng Sơn, nay là		phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn *(trước*	489/GPMT-UBND	UBND TPLS cũ	2/19/2025	cấp huyện (cũ)

STT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dựán	Số Quyết định phêduyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Công ty điện lực Lạng Sơn)		*sát nhập)*				
15	Khách sạn quốc tế 4 sao Imperial - KS1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu phức hợp Khách sạn Quốc tế Thiên Trường		khu đô thị Phú Lộc 4, phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn *(trước sát nhập)*	1725/GPMT-UBND	UBND TPLS cũ	5/27/2025	cấp huyện (cũ)
16	Showroom Kia Mazda Peugeot và tải Bus Lạng Sơn		KĐT phía Đông TP Lạng Sơn, Quốc lộ 1A, P. Đông Kinh, TP Lạng Sơn *(trước sát nhập)*	1972/GPMT-UBND	UBND TPLS cũ	6/13/2025	cấp huyện (cũ)
17	Xây dựng khu dân cư tập trung than muội		Khu Than Muội, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng *(trước sát nhập)*	53/GPMT-UBND	UBND huyện Chi Lăng	20/5/2025	cấp huyện (cũ)
18	Dự án xưởng sản xuất bánh quy		Thôn Nà Soong, xã Yên trạch, huyện Cao Lộc *(trước sát nhập)*	555/GP-UBND	UBND huyện Cao Lộc	12/02/2025	cấp huyện (cũ)
19	Trạm trộn bê tông BM90		Thôn Tà Lài, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng *(trước sát nhập)*	02/GPMT-UBND	UBND huyện Văn Lãng	14/01/2025	cấp huyện (cũ)
III	**Cấp đổi giấy phép môi trường**						
1	Khu đô thị Green Garden tại xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn và xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	Khu đô thị	Phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	41/GP-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	20/12/2025	Cấp tỉnh
IV	**Cấp lại Giấy phép môi trường**						
1	Nhà máy gia công, sản xuất các sản phẩm từ nhựa thông tại huyện Đình lập	Lâm nghiệp	Xã Châu Sơn, tỉnh Lạng Sơn	11/GP-UBND	UBND tỉnh Lạng Sơn	23/5/2025	Cấp tỉnh

Phụ lục VI.
Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hộ kinh doanh Vũ Viết Sơn	Thôn Đồng Bụt, xã Yên Bình, , tỉnh Lạng Sơn	160.000.000	Hành vi thứ nhất: Không có Giấy phép môi trường, áp dụng quy định điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. 2 - Hành vi thứ hai: Không lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ	Thẩm quyền Chủ tịch tỉnh
2	Hộ kinh doanh Hoàng Văn Dự	Thôn Mới, xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn	235.000.000	- Hành vi thứ nhất: không có Giấy phép môi trường, quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. - Hành vi thứ hai: không lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ. 2 - Hành vi thứ ba: xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn về chất thải từ 10 lần trở lên, cụ thể: BOD5 (20oC)(b) vượt 58,2 lần, COD(b) vượt 36,386 lần, tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b) vượt 1,766 lần, tổng N(b) vượt 3,426 lần, Coliforms(b) vượt 108 lần theo QCVN 62- MT:2016/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05m3 /ngày (24 giờ), quy định tại điểm a khoản 6 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ.	Thẩm quyền Chủ tịch tỉnh
3	Công ty cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn	Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	365.000.000	Hành vi thứ nhất: không thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định, cụ thể: không thu gom, phân loại, lưu giữ các vỏ hộp sơn và can, lọ chứa hoá chất nguy hại để chung tại nhà bể chứa nước và trạm bơm nước sạch W18. 2 - Hành vi thứ hai: vận hành không đúng, không đầy đủ quy trình theo yêu cầu về quản lý, vận hành hệ thống đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định, cụ thể: không kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn	Thẩm quyền Chủ tịch tỉnh

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				đối với các thiết bị đo: COD, TSS, pH, NH_4^+ , DO theo quy định. - Hành vi thứ ba: không lưu giữ số liệu quan trắc nước thải theo quy định, cụ thể: không lưu giữ được số liệu quan trắc nước thải thông số NH_4^+	
4	Công ty TNHH Huy Hoàng	Số 425, đường Bà Triệu, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	342.000.000	Xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần, cụ thể: thông số Amoni (tính theo N) vượt quy chuẩn kỹ thuật 3,7 lần, thông số tổng Nitơ vượt quy chuẩn kỹ thuật 1,944 lần xảy ra tại Hệ thống xử lý nước rỉ rác (giai đoạn 2) Bãi xử lý rác thải Tân Lang, xã Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn so với quy chuẩn QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn (cột B1), lưu lượng nước thải xả ra môi trường tại thời điểm kiểm tra có thông số là 11,7 m3 /giờ (bằng 280,8 m3 /24 giờ): theo phiếu kết quả quan trắc số 137/2025/PKQ ngày 10 tháng 6 năm 2025 do Trung tâm Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn thực hiện lấy mẫu phân tích.	Thẩm quyền Giám đốc Sở NN&MT
5	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển dự án Đại Quang	Số 1136 đường La Thành, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội	37.500.0000	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường không đầy đủ nội dung theo quy định; Không thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định	Thẩm quyền Chủ tịch UBND xã Tri Lễ
6	Hộ Kinh Doanh Hoàng Vinh Hạnh	thôn Nam Hương 1, xã Vũ Lăng, tỉnh Lạng Sơn	80.000.000	thực hiện không đúng một trong các nội dung của Giấy phép môi trường; không phân định chất thải nguy hại theo; không lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải	Thẩm quyền Giám đốc Sở NN&MT
7	Công ty TNHH Huy Hoàng	Số 425, đường Bà Triệu, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	3.000.000	Đổ nước thải không đúng quy định trên vỉa hè, lòng đường phố	Thẩm quyền Chủ tịch UBND TP (cũ)
8	Công ty TNHH Trọng Tín	Đảo Hồ Phai Loạn, phường Tam Thanh,	40.000.000	Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lưu giữ chất thải nguy hại từ khi Nhà hàng đi vào hoạt động kinh doanh cho đến ngày 02/6/2025; Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải	Thẩm quyền Chủ tịch UBND TP (cũ)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		tỉnh Lạng Sơn		từ 1,5 lần đến dưới 03 lần	
9	Công ty Cổ phần Nhà hàng Bắc Long Giang	Số 16, đường Trần Hưng Đạo, khối Cửa Bắc, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn	10.500.000	Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật từ chất thải từ 1,1 lần đến 1,5 lần; không đăng ký môi trường theo quy định	Thẩm quyền Chủ tịch UBND phường Lương Văn Tri
10	Hợp tác xã sản xuất và dịch vụ nông nghiệp An Hồng.	Khối Quảng Hồng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn	60.000.000	Không gửi Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việclưu giữ chất thải nguy hại quá 1 năm kể từ thời điểm phát sinh mà chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp, chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi.; hông thông báo bằng văn bản về việc quá 6 tháng kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại trong trường hợp không nhận được hai liên cuối của chứng từ chất thải nguy hại từ tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao chất thải quy hại theo quy định.	Thẩm quyền Chủ tịch UBND phường Lương Văn Tri
11	Hộ kinh doanh Dương Văn Cảm	Ngõ 238, đường Trần Quang Khải, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn	4.000.000	Không đăng ký môi trường đủ các nội dung về loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh và phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án.	Thẩm quyền Chủ tịch UBND phường Lương Văn Tri
12	Cơ sở giết mổ gia súc Chu Thị En	trú tại khu 3, xã Thất Khê	9.250.000	Không có giấy phép đăng ký kinh doanh hoạt động giết mổ gia súc; không xây dựng hệ thống xử lý nước thải quy mô hộ kinh doanh	Thẩm quyền Chủ tịch UBND xã Thất Khê
13	Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Nghĩa	tại thôn Kép III, xã Yên Bình	14.000.000	Thực hiện việc giết mổ gia súc (lợn) xã thải ra môi trường	Thẩm quyền Chủ tịch UBND xã Yên Bình
14	Công ty cổ phần xây dựng Hưng Thành LS	thôn Nà Lình, xã Quốc Việt	15.000.000	Không báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc lưu giữ chất thải nguy hại trong trường hợp lưu giữ chất thải nguy hại quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh mà chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hai phù hợp	Thẩm quyền Chủ tịch UBND xã Quốc Việt
15	Công ty TNHH Hải	thôn Địa Phận,	20.000.000	Không thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định	Thẩm quyền Chủ tịch UBND xã Thiện

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Cung	xã Thiện Tân			Tân
16	Hợp tác xã sản xuất và dịch vụ Nông nghiệp An Hồng - Bình Gia	Xã Hoa Thám	30.000.000	Vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại	Thẩm quyền Chủ tịch UBND xã Hoa Thám
17	Hợp tác xã sản xuất và dịch vụ Nông nghiệp An Hồng -	Km3 Quảng Lạc - Phường Lương Văn Tri	60.000.000	Vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại	Thẩm quyền Chủ tịch UBND phường Lương Văn Tri
18	Hợp tác xã Tiến Đạt	Thôn Nhà Thờ, xã Lộc Bình	335.000.000	Không có giấy phép môi trường; Vi phạm quy định về quản lý chất thải	Thẩm quyền Chủ tịch UBND xã Lộc Bình
19	Hoàng Văn Thức	Xã Đình Lập	4.000.000	Điều khiển phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu làm rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông	Công an xã Đình Lập
20	Vương Văn Năm	Xã Đình Lập	4.000.000	Điều khiển phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu làm rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông	
21	Dương Văn Lương	Xã Nhân Lý	3.000.000	Điều khiển phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu làm rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông	Công an xã Nhân Lý
22	Bế Văn Sinh	Xã Đình Lập	3.000.000	Điều khiển phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu làm rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông	Công an xã Đình Lập
23	Lộc Văn Kiến	Xã Công Sơn	3.500.000	Vận chuyển nguyên vật liệu không che chắn, để rơi vãi ra môi trường	Công an xã Công Sơn
24	Trần Hữu Thịnh	Đình Lập	3.000.000	Vận chuyển nguyên vật liệu không che chắn, để rơi vãi ra môi trường	Công an xã Đình Lập
Tổng			**1.840.750.000**		

Phụ lục VII.
Hiện trạng các trạm quan trắc trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Toàn tỉnh	Tên trạm	Địa chỉ	Loại quan trắc (không khí/nước/phóng xạ/đa dạng sinh học/…)	Số trạm/vị trí quan trắc		Ghi chú
					Quan trắc thủcông	Quan trắc tự động	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Xã Chi Lăng	Trạm quan trắc không khí Chi Lăng	Trong khuôn viên nhà văn hóa thôn Chiến Thắng, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Không khí xung quanh		×	
		Trạm quan trắc khí thải tự động xi măng Đồng Bành-cl	Công ty CP xi măng Đồng Bành	Khí thải		×	
		Trạm quan trắc khí thải tự động xi măng Đồng Bành-nt					
		Trạm quan trắc khí thải tự động xi măng Đồng Bành-nx					
		Trạm quan trắc khí thải tự động xi măng Đồng Bành-okc					
2	Xã Na Dương	Trạm quan trắc nước thải tự động Nhiệt điện Na Dương (NT)	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Nước thải		×	
		Trạm quan trắc khí thải tự động Nhiệt điện Na dương 1 (KT)	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Khí thải		×	
		Trạm quan trắc khí thải tự động Nhiệt điện Na dương 2 (KT)					
		Trạm quan trắc nươc thải tự động Trạm xử lý nước thải mỏ than Na Dương (NT)	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Nước thải		×	
3	Phường Tam Thanh	Trạm quan trắc nước thải tự động Trạm xử lý nước thải thành phố	Công ty CP cấp thoát nước Lạng Sơn	Nước thải		×	

TT	Toàn tỉnh	Tên trạm	Địa chỉ	Loại quan trắc (không khí/nước/phóng xạ/đa dạng sinh học/…)	Số trạm/vị trí quan trắc		Ghi chú
					Quan trắc thủcông	Quan trắc tự động	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
		Lạng Sơn (NT)					
4	Phường Đông Kinh	Trạm quan trắc tự động nước mặt Mai Pha	Gần đầu cầu Mai Pha phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	Nước mặt		×	
5	Xã Hữu Lũng	Trạm quan trắc không khí Hữu Lũng	Trong khuôn viên nhà văn hóa thôn Đồng Lai, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	Không khi xung quanh		×	
6	Xã Văn Lãng	Trạm quan trắc nước thải tự động Hệ thống xử lý nước rỉ rác Tân Lang	Công ty TNHH Huy Hoàng	Nước thải		×	
7	Xã Đồng Đăng	Trạm quan trắc không khí Cao Lộc	Trong khuôn viên trạm y tế xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn	Không khí xung quanh		×	
8	Xã Thái Bình	Trạm quan trắc nước thải tự động Trại lợn Rutech	Công ty cổ phần chăn nuôi Rutech	Nước thải		x	Chưa hoạt động nên chưa có số liệu truyền về máy chủ của Sở

Phụ lục VIII
CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG TRONG DANH MỤC THỐNG KÊ CỦA LUẬT THỐNG KÊ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu	Kết quả	Ghi chú
1	Diện tích rừng hiện có	534.260,62 ha	Rừng tự nhiên 219.148,69 ha; Rừng trồng 315.111,93 ha
2	Tỷ lệ che phủ rừng	64,31 %	
3	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	3 vụ thiên tai (cơn bão số 3 (WIPHA), bão số 5 (KAJIKI), bão số 10 (BUALOI), bão số 11 (MATMO)), tổng thiệt hại trên 2.230 tỷ đồng. Trong đó: - Về người: 06 người chết; 04 người bị thương - Về nhà cửa: có trên 10.500 nhà bị ảnh hưởng thiệt hại (Trong đó *37 nhà bị sập, đổ; 73 nhà thiệt hại từ 50-70%; 145 nhà thiệt hại từ 30-50%; 713 nhà thiệt hại dưới 30%; trên 7.816 nhà bị ngập nước*,,... - Về nông lâm, nghiệp: trên 12.600 ha lúa và 2.800 ha hoa màu, rau màu bị ngập, thiệt hại; 383 ha cây ăn quả bị gãy đổ; 1.875 diện tích rừng, trên 2.100 diện tích cây trồng lâu năm, hằng năm bị thiệt hại; trên 8.378 con gia súc, 137.000 con gia cầm bị chết, cuốn trôi; trên 398 ha thủy sản bị tràn, thiệt hại.	
4	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	03 khu, diện tích 13.112,69 ha.	
5	Diện tích đất bị thoái hoá		Không có số liệu
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	94,69%.	
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Khu vực đô thị 99,3%; Khu vực nông thôn 65,06%	
8	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	0	01 KCN Đồng Bành đang hoạt động chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, các dự án trong hoạt động trong KCN đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải
9	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	0	01 CCN địa phương số 2 đang hoạt động chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, các dự án trong hoạt

STT	Chỉ tiêu	Kết quả	Ghi chú
			động trong CCN đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải
10	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người		Không có số liệu
11	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên		Không có số liệu